HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 202 /2019/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 13565/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc "Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030"; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao

thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

1. Điểm a, b, c khoản 3 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục I)

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn 1, 2, 3), ĐT.768 (đoạn 1), ĐT.769, ĐT.769C, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5, 6), ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.774, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.778B, đường Đồng Khởi.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02 km cuối tuyến), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ Km5+500 đến Km10+000), ĐT.767 (đoạn 4), ĐT.768 (đoạn 2), ĐT.769B, ĐT.769D (các đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.771 (đoạn 3, 4), ĐT.773 (đoạn 1, 2, 4), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến mở mới: ĐT.769E (tuyến đường phía bắc sân bay, kết nối từ sân bay Long Thành đến cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây), ĐT.771B (đoạn 1), ĐT.778 (đoạn 2, 3).

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.771 (đoạn 3, 4, 5, 6), ĐT.773, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.778B, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, đường Đồng Khởi (4,3km đầu tuyến).

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ Km0+000 đến Km5+500 và Km10+000 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2km), ĐT.769 (đoạn 1, 2), ĐT.769C, ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp các đoạn 1, 2, 3, 5 theo quy mô quy hoạch), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 1), ĐT.772, ĐT.774, ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.777, đường Đồng Khởi (4,3km đầu tuyến).

+ Các tuyến mở mới: ĐT.768B, ĐT.771B (tiếp tục thực hiện đoạn 1 và mở mới đoạn 2), ĐT.778 (đoạn 2, 3 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch), ĐT.779.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.768B, ĐT.769 (đoạn 1, 2), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.770, ĐT.771, ĐT.771B, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.778, ĐT.779, đường vào nhà máy nước Thiện Tân, đường Đồng Khởi.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.769D (đoạn 6), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch).

+ Các tuyến mở mới: ĐT.765B, ĐT.778B.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường liên cảng Nhơn Trạch: Dài 14,7km, xây dựng quy mô mặt đường rộng 15,0m x 2 bên, nền 33,0m, lộ giới 61,0m, đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Đường vành đai 3 nối dài đến đường KCN Ông Kèo: Dài 2,3km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48,0m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường kết nối vào cảng Phước An: Dài 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61,0m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch trong giai đoạn 2021-2025.

- Đường nối Quận 2 TP. HCM - huyện Nhơn Trạch: Dài 8,5km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100,0m, đầu tư trong giai đoạn 2016-2020.

- Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng: Tuyến dài 7,37km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp, lộ giới rộng 32,0m, đầu tư giai đoạn đến năm 2020.

- Đường vành đai thành phố Biên Hòa: Dài 18,8 km, nâng cấp từ đường huyện của thành phố Biên Hòa thành tuyến đường tỉnh, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60,0m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (chi tiết các phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII).

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu là cấp IV, mặt bê tông nhựa, rộng 7,0m, nền 9,0m, hành lang an toàn mỗi bên 9,0m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 1,0m, lộ giới tối thiểu là 32,0m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt cấp III, mặt bê tông nhựa, rộng 7,0m đến 11,0m, nền 12,0m, hành lang an toàn mỗi bên 13,0m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 2,0m, lộ giới là 45,0m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 đến 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 7,0m đến 9,0m.

- Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư tập trung cứng hóa các tuyến mặt đường đất và cấp phối sỏi đỏ, các tuyến có kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng có chất lượng tốt thì duy tu bảo dưỡng thường xuyên; một số tuyến theo tiêu chuẩn cấp V, cấp VI.

- Khối lượng nâng cấp và mở mới giai đoạn 2016-2020 là 435,3km và 118,0km; giai đoạn 2021-2025 là 309,5km và 220,6km; giai đoạn 2026-2030 là 560,0km và 169,9km.

2. Bãi bỏ phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã

được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết này, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2019.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

b) Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, CCTHADS tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PTTH Đồng Nai;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Phú Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
Quy hoạch hệ thống giao thông đường tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	**Các tuyến đường tỉnh hiện hữu**																
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,3					DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 1	Cầu Ông Tiếp	Quốc lộ 1K		Đường đô thị			33									
	Đoạn 2	Quốc lộ 1K	Cầu Tân Vạn		Đường đô thị			30									
2	ĐT.761	ĐT.767	km37+300	37,3	11,0	12,0	III	45	2,0		10,0	DTBD			37,3		219,8
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	11,0	12,0	III	45	DTBD			20,5		120,8	DTBD		
	Riêng đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành		Đường đô thị			25	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,4	11,0	12,0	III	45	29,4		266,0	DTBD			DTBD		
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,7	11,0	12,0	III	45	DTBD			DTBD			18,7		110,2
6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,3	11,0	12,0	III	45	4,5		10,5	23,8		574,5	DTBD		
7	ĐT.766	Quốc lộ 1	Cầu Gia Huynh	15,0	11,0	12,0	III	45	DTBD				3,2	50,3	DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15,0	11,0	12,0	III	45	DTBD				3,2	50,3	DTBD		
8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km16+754	16,754	12,0	22,0	III	45	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị			33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị			22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	11,0	12,0	III	45	4,18		16,46	DTBD			DTBD		
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,9													
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên		Đường đô thị			24	DTBD			DTBD					
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767		11,0	12,0	III	45	21,0		123,8	DTBD			DTBD		
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,5													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Đường vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe			45	DTBD			15,5		374,17	DTBD		
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Đường vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp			45	DTBD			6,9	8,4	369,34	DTBD		
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đường Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành			45	DTBD			Chuyển về huyện quản lý			Huyện quản lý		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,4	Đường đô thị			32-35	29,4		442,0	DTBD			DTBD		
12	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đường Quách Thị Trang	14,9													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị			80	DTBD			13,3		321,06	DTBD		
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị			51	DTBD			1,6		38,62	DTBD		
13	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,3	11,0	12,0	III	45	DTBD			11,3		66,6	DTBD		
	Riêng đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6,0	Đường đô thị			45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh								
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào Cảng Phước An	25,4													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10	Đường đô thị			70					10	241,4	DTBD		
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN				Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp								
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	3,7	Đường đô thị			70		3,7	89,32	DTBD			DTBD		
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3,2	Đường đô thị			61	1,2	2	72,25	DTBD			DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN			48	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường kết nối vào cảng Phước An	4,3	Đường đô thị			61	DTBD			DTBD			DTBD		
15	ĐT.322B	ĐT.761	ĐT.761		Chuyển về huyện quản lý												
16	ĐT.772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, Xuân Lộc	ĐT.767, Trảng Bom														
	Đoạn 1	ĐT.766, Xuân Lộc	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	16,7	4 làn xe			45	DTBD			16,7		50	DTBD		
	Đoạn 2	Xã Bảo Quang, TP. Long Khánh	ĐT.767, Trảng Bom	33,3	4 làn xe			45					33,3	523,3	DTBD		
17	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	Quốc lộ 1	ĐT.769 (xã Bình An)														
	Đoạn 1 (mở mới)	Quốc lộ 1	Hương lộ 10 hiện hữu	27,3	11,0	12,0	III	45		27,3	815,18	DTBD			DTBD		
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đường Suối Quýt	10,8	11,0	12,0	III	45	10,8		260,7	DTBD			DTBD		
	Đoạn 3 (9,4 km hiện hữu)	Đường Suối Quýt	ĐT.769	9,4	7,0	9,0	IV	32				DTBD			Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 4 (mở mới 10,5 km)	Đường Suối Quýt	ĐT.769 (xã Bình An)	10,5	11,0	12,0	III	45		10,5	165,0	DTBD			DTBD		
	Đoạn qua thị trấn Long Giao	Trục chính đô thị Long Giao		2,8	Bàn giao về cho UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý							DTBD			DTBD		
18	ĐT.774 (ĐT.30/4)	Quốc lộ 20 (Km 46+950)	Ranh tỉnh Bình Thuận	4,7	7,0	9,0	IV	32	DTBD			4,7		17,6	DTBD		
19	ĐT.774B (Tà Lài – Trà Cổ)	ĐT.Cao Cang	Quốc lộ 20	54	7,0	9,0	IV	32	54		151,0	DTBD			DTBD		
	Riêng đoạn qua thị trấn Tân Phú			2,0	Đường đô thị			21	Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú								
20	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,1	11,0	12,0	III	45	13,1		316,24	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
	Riêng đoạn qua thị trấn Định Quán	Trục chính thị trấn Định Quán		1,0	Đường đô thị			30,0	1,0								
21	ĐT.776 (Xuân Bắc-Thanh Sơn)	ĐT.763	ĐT.761	48,3	7,0	9,0	IV	32	DTBD				29,8	880	DTBD		
22	ĐT.777 (Chất Thải Rắn)	Quốc lộ 1	ĐT.771B	26,0	11,0	12,0	III	45	DTBD			16,0	10,0	345,7	DTBD		
	Riêng đoạn qua thị trấn Trảng Bom	Trục chính thị trấn Trảng Bom			Đường đô thị			45,0									

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
23	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 1	ĐT.768	8,6	Đường đô thị			30,0	DTBD			4,3		103,8	DTBD		
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,3	Đường đô thị			32	6,3		49,77	DTBD			DTBD		
B	**Các tuyến đường tỉnh mở mới**																
1	ĐT.765B (Xuân Định - Lâm San)	Quốc lộ 1	ĐT.765	27,0	5,5	9,0	IV	32	Huyện quản lý						27,0		101,3
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	ĐH.72		5,5	9,0	IV	32	DTBD			DTBD					
	Đoạn 2	ĐH.72	ĐT.765		5,5	9,0	IV	32	4,4		13,0	DTBD					
2	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,8													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	14,6	Đường đô thị			60,0		14,6	352,44	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
	Đoạn 2	Cao tốc TP. HCM – LT – DG	Đường vào làng Đại học	3,2	Đường đô thị			35					3,2	77,25	DTBD		
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	Đường Liên Cảng	26,1													
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,1	Đường đô thị			120		2,1	50,69	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,7	Đường đô thị			85		1,7	41,04	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 3	Quốc lộ 51	đường Hùng Vương	3,4	Đường đô thị			100		3,4	82,08	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 4	Đường Hùng Vương	ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,64	Đường đô thị			100	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 5	Ranh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	đường Vành đai 3	5,36	Đường đô thị			100		5,36	129,4	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 6	Đường Vành đai 3	đường Liên Cảng	7,9	Đường đô thị			100							7,9		109,7
4	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân	11,6	14,0	14,0	ĐĐT	30					11,6	174,0	DTBD		
5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12													
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	11,0	12,0	III	45	4,5		108,63	DTBD			DTBD		
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thải Rắn (ĐT.777)	5,77	Đường đô thị			60		5,77	139,29	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD			DTBD		
	Đoạn 3	Đường Chất Thải Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	11,0	12,0	III	45		7,85	189,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng và DTBD			DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	ĐT.779 (Xuân Tâm-Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	11,1	11,0	12,0	III	45				11,1		65,4	DTBD		
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	8,5													
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	1,9	Đường đô thị			115		1,9	45,9	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	6,6	Đường đô thị			95		6,6	159,3	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
8	ĐT.778B	ĐT.778	KCN Giang Điền	1,82	Đường đô thị			45	DTBD			DTBD			1,82		43,94
C	**Trục chính quan trọng khác**																
1	Đường Liên Cảng Nhơn Trạch	Cảng Việt Thuận Thành	KCN Ông Kèo	14,7	30,0	33,0	ĐCD	61		14,7	354,9	DTBD			DTBD		
2	Đường Vành đai 3 nối dài	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đường vào KCN ông Kèo	2,3	Đường đô thị			48,0		2,3	55,5	DTBD			DTBD		
3	Đường kết nối vào cảng Phước An	ĐT.771	Cảng Phước An	11,1	Đường đô thị			61,0		11,1	268,19	Tiếp tục đầu tư xây dựng đạt chuẩn quy hoạch			DTBD		
4	Đường nối Quận 2-Nhơn Trạch	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Phà Cát Lái	8,5	Đường đô thị			100		8,5	205,19	DTBD			DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	7,5	9,5	IV	32		7,37	177,91	DTBD			DTBD		
6	Đường vành đai TP. Biên Hòa	Quốc lộ 1 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	18,8	Đường đô thị			60					18,8	453,9	DTBD		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Nhơn Trạch
(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021–2025			2026–2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Đường Hùng Vương	ĐT. 769 (xã Phước Thiền)	ĐT.769 (xã Đại Phước)	33,3	Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch												
2	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Đường Đê Ông Kèo	4,2													
3	Đường Nguyễn Văn Ký	Đường Hùng Vương	Đường Hương Lộ 12 (Long Thành)	0,8													
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Khu dân cư	3,2													
5	Đường Huỳnh Văn Lũy	Đường Trần Văn Trà	Đường Hùng Vương	0,7													
6	Đường Lý Tự Trọng	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	4,4													
7	Đường Hà Huy Tập	ĐT.769	Đường Hùng Vương	2,6													
8	Đường Đào Thị Phấn	Đường Cây Dầu	KCN Nhơn Trạch	3,7													

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021–2025			2026–2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đường Nguyễn Văn Trị	ĐT.769	Đường Đê Ông Kèo	3,2													
II	**Các tuyến đô thị chính**																
1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Xã Long Thọ	7,8	Theo quy hoạch xây dựng đô thị Nhơn Trạch												
2	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	ĐT.769	Đường Hùng Vương	8,8													
3	Đường Trần Nam Trung	ĐT.769	Đường Hùng Vương	0,6													
4	Đường Cây Dầu	ĐT.769	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,8													
5	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Văn Ơn	0,8													
6	Đường Giồng Sắn	Đường Hùng Vương	Giồng Sắn	0,7													
7	Đường Trần Văn Ơn	ĐT.769	ĐT.25B	2,6													
8	Đường Nguyễn Ái Quốc	Đường Hùng Vương	km 5+600	5,6													
9	Đường Võ Văn Tần	Đường Hùng Vương	km 5+300	5,3													
10	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐT.319	Đường Hùng Vương	3,7													
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	ĐT.25B	km 0+950	0,95													
12	Đường Nguyễn Thị Nhạt	ĐT.769	Đường Đào Thị Phấn	1,2													

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Long Thành

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Đường Long Đức – Lộc An	QL.51	ĐT 769 (UBND xã Lộc An)	5,2	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	Chuyển thành đường đô thị			32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 11,7km			Tiếp tục đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Ấp 1-Ấp 3	Đường Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5													
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2	4,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Cây Cầy-Suối Le	Ngã ba Cây Cầy	Ranh Bà Rịa–Vũng Tàu	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	Đường Bàu Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa–Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây cầy	11,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Ngã ba cây cầy	Ranh BR-VT	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Phước Bình – Bàu Cạn - C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường Suối Quýt	19,1	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư			Đầu tư nâng cấp			Tiếp tục đầu tư nâng cấp		
8	Đường Hương Lộ 12	QL.51	Đường Long Phước – Phước Thái	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Bưng Môn	QL.51	ĐT.769	7,0													
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới		4,5	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Cầu Xéo – Lộc An (Đình Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Hương lộ 21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9													
	Đoạn 1	QL 51	Ranh KCN Long Thanh	2,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thanh	Ranh TP BH	7,0	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
12	Đường An Định	Đường Hương Lộ 21	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32						0,0			
	Đoạn 1	Đ. Hường Lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2 (mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Do công ty AMATA đầu tư					0,0			
13	Đường An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đường Lê Duẩn	Đường Hương Lộ 21	2,1	10,5	22,5	III	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị		
14	Đường Ấp 7-Ấp 8	QL.51	ĐT. Chất Thải Rắn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
15	Đường Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đường Sa Cá	11,4													
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đường Sa Cá	7,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Long Đức – Lộc An	Đường Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đường Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	Đường Cầu Mên	ĐT.769	Đường PB-BC-TH-CĐ	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (hiện hữu)	ĐT.769	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2 (Đoạn tái lập sân bay)	Ranh xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	Đường PB-TH-BC-CĐ	5,5	5,0	7,0	V	32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường Suối Quýt	ĐT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
20	Đường Dầu Ba	Đường An Phước – Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thanh đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp		
21	Đường Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UBND xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng,0			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
22	Đường Long Đức – Long An	Đường Long Đức – Lộc An	Đường Võ Thị Sáu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đường Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	Chuyển thanh đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
II	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Long Phước – Phước Thái	Đường Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhơn Trạch)	QL.51-Đường Tân Hiệp	8,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
2	Đường Phước Bình – Bàu Cạn	Đường Phước Bình	Đường Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Đường	9,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường chuyên dùng Phước Bình	Cao tốc Bến Lức – long Thanh	Hết ranh Phước Bình	4,5	Đường chính khu vực			60	Bổ sung quy hoạch			Lập hồ sơ			Đầu tư		
4	Đường Song hành cao tốc HCM-LT-DG	Giao cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Hầm chui Bình Sơn	6,5	Đường đô thị			32	Bổ sung quy hoạch			Lập hồ sơ			Đầu tư		
5	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyển cấp một đoạn)	Đường P.Bình-T.Hiệp-B.Cạn-C.Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	Đường chuyên dùng			45	Bổ sung quy hoạch			Lập hồ sơ và đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường vào khu Logistic	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	Đường chuyên dùng			32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	Đường đô thị			32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	Đường đô thị			32	Bổ sung quy hoạch, lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Cẩm Mỹ
(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường hiện hữu**																
1	Đường Nhân Nghĩa-Sông Nhạn	QL.56	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	24,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1 (Hiện hữu)	QL.56	Đường Sông Nhạn Dầu Giây (Km12+400)						Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2 (Mở mới)	Km12+400	Đường Sông Nhạn Dầu Giây														
2	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh xã Xuân Thạnh (Thống Nhất)	14,5	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Khu 3 ấp 6	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	Km 4+300		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI								
	Đoạn 2 (mở mới)	Km 4+300	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
4	Đường 57 - Suối Râu	Đường Sông Nhạn Dầu Giây	Đường Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Cầu Đỏ - Ruối Râu	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đường Xuân Lập - Bàu Sao	5,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Km 4+300		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	Km 4+300	Đường Xuân Lập - Bàu Sao		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Thừa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh thành phố Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2 (mở mới)	Đường Nhân Nghĩa-Sông Nhạn	Ranh TX. Long Khánh		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	12,8	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đường Suối Quýt	11,5	7,0	9,0	IV	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.56	Km 1+800		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km 1+800	Đường Lô 10/11		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 3	Đường Lô 10/11	Đường Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 4	Đường Lô 13/14	Ấp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 5 (mở mới)	Ấp 8 xã Thừa Đức	Đường Suối Quýt		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
9	Đường Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Hoàn Quân-Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đường Xuân Định-Lâm San	Cầu Suối Hai	ĐT.765		Nâng cấp thành ĐT. 765B												
12	Đường Ấp 3 - Lâm San - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đường Ấp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
14	Đường 765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định-Lâm San	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Ấp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm San	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
17	Đường Ấp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đường Xuân Đông-Xuân Tây	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường Tân Bình	Đường Xuân Định Lâm San	ĐT. Xuân Định - Lâm San	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Đường Xuân Định Lâm San	Long Giao – Bảo Bình		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm San		7,0	9,0	IV	32	Chuyển đoạn thuộc đường Long Giao – Bảo Bình (đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV thuộc dự án xây dựng mới đường Long Giao – Bảo Bình)								
20	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm San	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
23	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
24	Đường Ấp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
25	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
26	Đường Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
27	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
28	Đường đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
29	Đường Láng Me - Cọ Dầu	Đường đi Cọ Dầu	Đường Xuân Đông-Xuân Tâm	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
30	Đường Xuân Đông-Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray		Nâng cấp thành ĐT.779												
II	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Ấp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đường Long Giao – Bảo Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đường ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường 5 Hồ Cầu Mới	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
8	Đường Dọc Sông Ray	Đường Rừng Tre La Hoa	Đường Xuân Đông-Xuân Tâm	8,5	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh Thống Nhất	1,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC V
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Trảng Bom

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mở	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh xã Gia Tân 2	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Hương lộ 24	ĐT.762	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	QL.1	Hồ Trị An	17,8	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Vĩnh Tân - Cây Điệp	3,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường 19/5	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	7,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	7,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Hưng Long - Lộ 25	QL.1	Ranh huyện Thống Nhất	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Bình Minh - Giang Điền	QL.1	ĐT. Chất thải rắn	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đường 30/4	ĐT.762	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Bình Minh - Quảng Tiến	Đường Bình Minh - Giang Điền	Đường Trần Phú		Chuyển thành đường đô thị				Đường đô thị			Đường đô thị			Đường đô thị		
II	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT.762	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	12,3	11,0	12,0	III	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Bàu Hàm - Cây Gáo	Đường 30/4	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường An Viễn - Hưng Thịnh	Đường Vành Đai 4	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	12,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh Long Thành	7,7	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Thanh Bình - Tây Kim	ĐườngTrảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Bàu Hàm - Sông Trầu	Đường Bàu Hàm - Sông Thao	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VI
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Thống Nhất
(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống 14 tuyến đường huyện hiện hữu**																
1	Đường Vườn Xoài	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	3,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Xã Phú Cường, huyện Định Quán	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tây Kim - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Khoảng Km 02+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Khoảng Km 02+400	Xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	6,2	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	12,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	9,50	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá, xã Xuân Thiện	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	2,70	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Võ Dõng 3 - Soklu	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Tỉnh lộ ĐT.762, xã Gia Kiệm	4,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đường Lê Lợi - Bàu Hàm	Quốc lộ 20, xã Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bàu Hàm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	2,6					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
11	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,2					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	2,6					Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây	Tỉnh lộ ĐT.769, xã Hưng Lộc	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)			Duy tu bảo dưỡng		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
13	Đường Trung tâm Hưng Lộc	QL.1	Đường Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	4,1	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường Hưng Long - Lộ 25	Tỉnh lộ ĐT.769 xã Lộ 25	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
II	**Hệ thống 07 đường huyện dự kiến**																
1	Đ.135	ĐT. Suối Tre-Bình Lộc	Đường Võ Dõng - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Song hành phía Đông	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Thị trấn Dầu Giây	17,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	8,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	Thị trấn Dầu Giây	8,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (Km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (Km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đường Song hành phía Tây	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	17,0	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	ĐT.762 xã Quang Trung	9,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	ĐT.762 xã Quang Trung	Thị trấn Dầu Giây	7,3	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Bàu Hàm - Gia Tân 1	Đường 30/4	Hồ Trị An	9,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Hưng Lộc - Quang Trung	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường Lê Lợi - Bàu Hàm	4,9	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Đường Vườn Xoài, xã Gia Tân 2	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	6,4	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Bình Lộc – Tín Nghĩa	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	Cầu Ba Cao, thành phố Long Khánh	0,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VII
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Xuân Lộc

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cẩm Mỹ)	6,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Sóc Ba Buông	QL.1	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,5	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	7,5	7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu ấp 3	1,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Cầu ấp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	12,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Trường -	14,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	- Trảng Táo		Trảng Táo									chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,2	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu suối Khỉ	1,76	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Cầu suối Khỉ	Đ. Xuân Tâm – Trảng Táo	7,44	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,3	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	11,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	Ranh Bình Thuận	5,3	7,0	9,0	IV	32							Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Sông La Ngà	11,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	15,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đ. vào Núi Chứa Chan	ĐT.766	Núi Chứa Chan	3,7	9,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn từ km3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng			16,0	26,0	ĐĐT	26									
11	Đường Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rết	2,3	Đường đô thị			45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Quanh núi	Đường vào	Chùa Gia Lào	18,6	9,0	12,0	III	45									

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Chứa Chan	chùa Gia Lào															
	Đoạn hiện hữu	Đường vào núi Chứa Chan	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Km2+846 Đường vào núi Chứa Chan	13,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Hồ Núi Le	ĐT.766	Hồ Núi Le	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
II	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1 (Xuân Hiệp)	Đường Lang Minh - Xuân Đông	7,20	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn hiện hữu	QL.1 (Xuân Hiệp)	Cầu Sông Ray	5,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Ray	Đường Lang Minh - Xuân Đông	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Xuân Bắc - Suối Cao	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh thị xã Long Khánh	7,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh thị xã Long Khánh	5,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030												
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	KDC 9 Xuân Bắc	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Suối Me	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Buông	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	20,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
8	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. Xuân Định - Lâm San	QL.1 xã Xuân Hòa	35,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đường Bằng Lăng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cẩm Mỹ)	Ranh huyện Xuyên Mộc	4,6	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1 (Bảo Hòa)	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Mả Vôi	QL.1 (Bảo Hòa)	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	7,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1 (Xuân Phú)	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	5,7													
	Đoạn hiện hữu	QL.1 (Xuân Phú)	Làng Dân tộc	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	Làng Dân tộc	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
13	Đường Gia Tỵ - Cao Su	ĐT.772	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VIII
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Vĩnh Cửu
(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030										
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2025 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Đường Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Hương lộ 7	ĐT.768	Hương lộ 15	6.0	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Hương lộ 15	ĐT.768	Sông Đồng Nai (bến đò Bình Ninh)	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Tân Hiền	ĐT.768	Đường Hương lộ 6	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Thảo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
8	Đường Long Chiến	D0. Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
9	Đường Bình Chánh ấp 4	ĐT 761	ĐT 761	8,2	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
10	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT 767	10,0	10	12	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
11	Đường Vĩnh Tân - Trị An	ĐT 767, xã Vĩnh Tân (Km9+100)	ĐT,768, xã Trị An	10,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km1+058	1,058	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km1+058	ĐT,768, xã Trị An	9,442	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Sở Quýt	ĐT.768	Ngã tư Cụm công nghiệp Thiện Tân	1,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
13	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp	ĐT.767	Sông Trầu- Trảng Bom	3,2	10	12	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
14	Đ. Ranh TT Vĩnh An	ĐT.768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT.768	ĐT.767	7,2	7	9	IV	32			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	ĐT.767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
15	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến xúc nối dài	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

16	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình)	Đ. Hương lộ 7	ĐT 768	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
17	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
18	Đường Bùng Binh	Đ. Đoàn Văn Cự	Đường Bà Vân	2,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
19	Đường ĐT.768 nối dài	Ngã tư bệnh viện (ĐT. 767)	ĐT.762	2,4	7,5	10,5	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
20	Đường 322A	ĐT.761	ĐT.761	1,6	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
21	Đường Hương lộ 6	Hương lộ 15	Tân Hiền	3,1	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
B	**Hệ thống đường huyện dự kiến**										
1	Đường Ven hồ Trị An	ĐT.761 (Km 1+000)	ĐT.761 (Km26+500)	27,1	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
2	Đường Bến Xúc nối dài	Ngã ba Đường Bến Xúc	Đường ĐT.767 (Cây xăng Nai vàng xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom)	2,4	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
3	Đường Vĩnh Tân – Tân An	ĐT.767 (Ngã tư Vĩnh Tân Cây Điệp)	ĐT.768 (Tân An)	12,5	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km 3+054	3,054	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 3 + 054	ĐT,768, xã Tân An	9,5	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

4	Đường Kỳ Lân	Đường Đoàn Văn Cự	Mỏ đá Thiện Tân 5 (Cường thuận IDICO)	4,3	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
5	Đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	ĐT.768	Đường Hiếu Liêm	1,5	11	17	III	45	Đầu tư đạt chuẩn quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
6	Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	Xã Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu); Xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	0,45	11	12			Thực hiện đầu tư mới	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
7	Cầu và đường dẫn Bình Lục Tân Triều	Bình Lục – Long Phú	Hương lộ 9	0,15	7	9	IV	32		Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IX
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Định Quán

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Đường 120	km 53+495 QL.20	Ranh xã Phú Lộc, H.Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường118 - S. Đồng Nai	Km 51+060 QL.20	Sông Đồng Nai	8,47	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	km 48+240 QL.20	Đường Trà Cổ - H. Tân Phú	8,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đ. Suối Soong 2	Đ. Phú Vinh - Ngọc Định	Đường 118 - Sông Đồng Nai	2,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
5	Đường Ấp 1 xã Phú Vinh	Cụm công nghiệp Định Quán	Đường Suối Soong 2	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đường Cầu Trắng	Thị trấn Định Quán	Xã Ngọc Định	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường vào Thác Mai	km 43+685 QL.20	Thác Mai	22,4	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	km 43+685 QL.20	Cầu Suối Đá		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Cầu Suối Đá	Thác Mai		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
8	Đường Ngã Tư sở	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường 96-La Ngà	km 28+700 QL.20	Hồ Trị An	5,8	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	km 28+700 QL.20	Km 2+900		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 2	Km 2+900	Km 4+290		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	Km 4+290	Hồ Trị An		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
10	Đường Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL.20	Hồ Trị An	3,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ. vào Bến Nôm	Km 18+895 QL.20	Ấp Bến Nôm	5,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Cầu Ván	km 21+590 QL.20	Ranh huyện Thống Nhất	4,6	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	Km 3+00 ĐT. Cao Cang	Km 5+300 Đường vào thác Mai	6,07	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường ấp 1 - 2 Thanh Sơn	Bến phà 107	ĐT.Xuân Bắc - Thanh Sơn	6,36	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Ấp 6 - 8 Thanh Sơn	Đường Ngã tư sở km 8	Đường Ngã Tư Sở	7,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
16	Đường vào đồng lúa Bàu Kiên	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Km 8+200	8,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
17	Đường nối 118 - 120	Km 6+500 Đ.118	Km 6+200 -Đ.120	7,1	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL.20	Hồ Trị An	4,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
19	Đường 101 Nam Lộ	km 33+165 QL.20	ĐT.763	12,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
20	Đường Na Goa	Đường 101 Nam Lộ	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	5,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
21	Đường 101 - Vĩnh An	Đường 101	Ấp Bằng Lăng, Vĩnh An	6,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường vào khu an dưỡng	km 34+340 QL.20	Khu An Dưỡng	2,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
23	Đường 120 đi Gia Canh	km 52+840 QL.20	Km 2+940 ĐT.Cao Cang	9,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
24	Đường Gia Canh - TT.Định Quán	km 44+ 500 QL.20	Đường Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	3,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
25	Đường Ấp 1 - 2 Phú Ngọc	Tượng Đài CTLN	Khu dân cư	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đường Phú Vinh-Ngọc Định	6,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
27	Đường 120 ấp 7 Phú Tân	km 2+00 Đ.120	Ấp 7 Phú Tân	6,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
28	Đường Ấp 3 - Gia Huynh	km 10+800 ĐT.763	Ngã ba Gia Huynh	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
29	Đ. Ấp suối Dui Túc Trưng	km 26 +500 QL.20	Sông La Ngà	4,4	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
30	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Ấp 1 Hồ Trị An	Km 6+300	6,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	km 47+880 QL.20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Km 47+880 QL.20	Km 3+100		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Km 3+100	Đường Phú Vinh - Ngọc Định		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 3	Đường Phú	ĐT. Xuân Bắc -		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
		Vinh - Ngọc Định	Thanh Sơn						chuẩn đường cấp V								
32	Đường Suối Rắc	Km 20+605 QL.20	Đồi 48	5,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Km 20+940 QL.20	Km 0+700		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V								
	Đoạn 2	Km 0+600	Đồi 48		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V								
33	Đường Ấp Suối Soong	Km 23+000 QL.20	Ấp Suối Soong, xã Phú Túc	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
34	Đường Khu dân cư ấp Thống Nhất	Km 18+920 QL.20	Km 19+715 QL.20	1,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
35	Đường Ấp 6 - 7 Phú Tân	Đường Ven sông Đồng Nai	Đường 120	4,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118 - S. Đồng Nai	Đường Ấp 6 - 7 Phú Tân	5,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
37	Đường Suối Nho - Xuân Thiện	ĐT.763	Ranh huyện Thống Nhất	1,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
38	Đường Vào Khu du lịch Thác Trời	Km 37+640 QL.20	Thác Trời	14,9	7,0	9,0	IV	32							Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	Đường 104 Bắc - Nam Lộ		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trời		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
39	Đường Phú Hòa - Gia Canh	Km7+300 Đ. Phú Lợi - Phú Hòa	Km1+500 Đường Ấp 2 - Ấp 9 Gia Canh	8,61	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
II	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Nối cụm	Quốc lộ 20	ĐT.763	6,5	7,0	9,0	IV	32									

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	công nghiệp Phú Túc đi ĐT.763																
	Đoạn 1	Quốc lộ 20	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km1+500	ĐT.763	5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến Cá - Phú Cường	Đường 96 - La Ngà	8,0	7,0	9,0	IV	32	Nghiên cứu, Lập hồ sơ đề xuất dự án			Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Gom Nam QL.20	Quốc lộ 20	ĐT. Xuân Bắc - Thanh Sơn	25,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
4	Đường Gom Bắc QL.20	Quốc lộ 20	Ranh huyện Tân Phú	17,9	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường nối Phú Ngọc – Gia Canh	Đường 104	Đường vào Thác Mai	5,5	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	Đường 104	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km1+500	Đường vào Thác Mai	4,0	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường ven sông Tam Bung	ĐT.763	Đường Cầu Ván	6,0	7,0	9,0	IV	32									
	Đoạn 1	ĐT.763	Km1+500	1,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km1+500	Đường Cầu Ván	4,5	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC X
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Tân Phú

(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06 /12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																
1	Đường Tà Lài	QL.20	Sông Đồng Nai														
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao Đ. Phú Lập - Núi Tượng		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cổ												
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đồng Nai	4,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Trà Cổ	QL.20	Đập Đồng Hiệp														
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Ngã 3 chợ Phú Hòa		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cổ												
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Ngã 3 chợ Phú Hòa	Đập Đồng Hiệp	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên	Xã Phú Lập	Đường 600A		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cổ												

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (2,4 km đầu tuyến)	Xã Phú Lập	Km 2+400	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 2 (3,6 km còn lại)	Km 2+400	Đường 600A		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cổ												
4	Đường 600A	Km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cổ												
5	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
6	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	Đ. Phú Xuân - Núi Tượng	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	8,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	QL.20	Xã Núi Tượng	18,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Năm Rưỡi	Đường Tà Lài	Sông Đồng Nai	9,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
9	Đường Năm Tấn	QL.20	Cánh đồng 5 Tấn	2,3	5,5	7,5	V	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Phú Lập - Núi Tượng	Xã Phú Lập	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	6,0	Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cổ												
11	Đường 323	Ngã 3 Tà Lài	Đường Chuyên Dùng	2,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
12	Đường Lá Ủ	ĐT.30/4	Ấp Lá Ủ	2,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
13	Đ. Thanh Sơn - Phú An	Hồ Đa Tôn	Đường 600B	7,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ. Phú Lâm - Phú Bình	QL.20	Đường Lá Ủ	3,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
15	Đường Phú Trung - Phú An	QL.20	Km 3 đường 600A	9,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Thị Trấn - Trà Cổ	QL.20	Km 4+700	4,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường Suối Mơ	Đường Trà Cổ	Suối Mơ	0,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
19	Đường 600B	km 6+000 Đ.600A	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
20	Đường Phú Lộc - Phú Tân	km 0+300 Đ. Năm Rưỡi	Ranh xã Phú Tân	4,2	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
21	Đường 129	Km 62+000 QL.20	Cầu Suối Cọp	7,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
B	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Định Quán	Xã Phú Trung	13,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Phú Thịnh - Phú An	ĐT. Trà Lài -Tà Cổ	Đường 600B	5,8	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
3	Đường Nam	ĐT. Trà Lài - Tà	Đường 600B	6,2	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Cát Tiên - Phú An	Cổ													đường cấp IV		
4	Đường Trà Cổ - Phú Lâm	ĐT. Trà Lài - Tà Cổ	Đường 774 (30/4)	8,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Thị trấn – Núi Tượng	Đường Lê Đại Hành – T.Trấn Tân Phú	Đường Phú Xuân – Núi Tượng	12,5	7,0	9,0	IV	32							Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC XI

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Long Khánh

(Kèm theo Nghị quyết số 202 /2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030			
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	**Hệ thống đường huyện hiện hữu**																	
1	Đường Xuân Lập-Hàng Gòn	QL.1 xã Xuân Lập	Đường QL.56-Đồi Rìu	13,7	9,0	12,0	III	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.1 xã Xuân Lập	Km0+800		Đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	km0+800	Đường sắt Bắc-Nam		9,0	12,0	III	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 3	Đường sắt Bắc-Nam	Km11+700		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 4	Km11+700	Đường QL.56-Đồi Rìu		7,0	9,0	IV	32	2,0		6,0						
2	Đường QL.56-Đồi Rìu	QL.56	Đường Xuân Lập-Hàng Gòn	4,0	7,0	9,0	IV	32	4,0		12,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Bàu Trâm-Long Khánh	Ranh huyện Xuân Lộc	Đường Điểu Xiển	5,7	7,0	9,0	IV	32	5,7		9,4	Duy tu bảo dưỡng			5,7		17,1
5	Đường Cua	Cua Heo	UBND xã Bình	4,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030		
					Mặt	Nền			Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Heo-Bình Lộc		Lộc														
	Đoạn 1 (Đường Lê A)	Cua Heo	Cầu Bình Lộc		Đường đô thị												
	Đoạn 2	Cầu Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
6	Đường Võ Văn Tần	Đường Lê A	Đường Số 16	6,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						6,9		20,7
	Đoạn 1	Đường Lê A	QL.1		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 2	QL.1	Đường Số 16		7,0	9,0	IV	32				0,7		4,2			
7	Đường Bình Lộc -Tín Nghĩa	Đường Cua Heo-Bình Lộc	Ranh huyện Thống Nhất	6,4	7,0	9,0	IV	32	6,4		19,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Ấp 3 xã Bình Lộc	UBND xã Bình Lộc	Ranh H.Thống Nhất	3,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			3,8		11,4	Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Bình Lộc-Cây Da-Xuân Bắc	Đường Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	6,6	7,0	9,0	IV	32	6,6		19,8	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Suối Chồn-Bàu Cối	Đường Cua Heo-Bình Lộc	Ranh H.Xuân Lộc	8,0	7,0	9,0	IV	32	8,0		24,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường Bảo Vinh A-Bàu Cối	Đường Ngô Quyền	Đường Suối Chồn-Bàu Cối	5,0	7,0	9,0	IV	32	5,0		15,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Bảo Vinh-Bảo Quang	Đường Hàm Nghi	Ranh H.Xuân Lộc	12,5	7,0	9,0	IV	32	12,5		37,5	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Điểu Xiển	Ngã 4 Trần Phú-Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	1,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			1,4		4,2	Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030														
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	2016-2020			2021-2025			2026-2030			
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
14	Đường QL.1 - Xuân Lập	QL.1	Đường Xuân Lập-Hàng Gòn	5,9	7,0	9,0	IV	32	5,9		17,7	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Ruộng Tre-Thọ An	Đường Bảo Vinh-Bảo Quang	Ranh huyện Xuân Lộc	8,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			8,5		25,5	Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Trần Nhân Tông	Đường Suối Chồn	Đường Bảo Vinh A-Bàu Cối	1,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,7		5,1
17	Đường Hàm Nghi	ĐT.Xuân Lộc-Long Khánh	Đường Bảo Vinh-Bảo Quang	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			2,4		7,2	Duy tu bảo dưỡng		
18	Đường QL.1 - Bàu Sen	Đường 21 tháng 4	Đường QL.1-Xuân Lập	5,2	7,0	9,0	IV	32	5,2		15,6	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
II	**Hệ thống đường huyện dự kiến**																
1	Đường Vành đai 1	QL.1 (gần cây xăng)	QL.1 (gần CA thị xã)	4,4	Đường đô thị			45		4,4	467,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đường Ruộng Tre-Xuân Bắc	Đ.Ruộng Tre-Thọ An	Ranh Xuân Lộc	6,1	7,0	9,0	IV	32		6,1	35,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đường Xuân Tân-Xuân Lập	QL.56 (Xuân Tân)	Ranh huyện Cẩm Mỹ	4,9	7,0	9,0	IV	32		4,9	39,2	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Bình Lộc-Bảo Quang	ĐT.Trảng Bom-Xuân Lộc	Đường Bình Lộc-Tín Nghĩa	10,7	7,0	9,0	IV	32		10,7	85,6	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Vành đai 2	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	Đường đô thị			45					5,6	150,0	Duy tu bảo dưỡng		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC XII

Sửa đổi quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Biên Hòa

(Kèm theo Nghị quyết số 202/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Hệ thống đường huyện hiện hữu																
1	Đường HL.21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
2	Đường Hà Nam	QL.51	Đường Hương Lộ 21		Chuyển về xã quản lý												
3	Đường Lý Nhân Tông	QL.51	Đường Hương Lộ 21	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường Hương lộ 2	QL.51	Đường Hương Lộ 21	10,7	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Đường Hương Lộ 21		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
5	Đường Đinh Quang Ân	QL.51	Đường Bình Minh - Giang Điền	10,2	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030													
				Dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
									Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	QL.51	Đường Thành Thái		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 2	Đường Thành Thái	Đường Bình Minh - Giang Điền		7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
6	Đường Thành Thái	Thiền viện Phước Sơn	ĐT. Chất Thải Rắn	9,3	7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	Thiền viện Phước Sơn	Cầu Sông Buông		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2	Cầu Sông Buông	ĐT. Chất thải rắn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
7	Đường Phạm Văn Diêu	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ranh Bình Dương	2,1	10,5	12,0	ĐĐT	21	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
8	ĐườngĐỗ Văn Thi	Đường Nguyễn Tri Phương	Bến đò	3,0	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường Đặng Văn Chơn	ĐườngĐỗ Văn Thi	Đường Cầu Bửu Hòa	2,3	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		